PHỤ LỤC I

VỊ TRÍ, SỐ LÔ, KÍCH THƯỚC, DIỆN TÍCH, GIÁ KHỞI ĐIỂM, TIỀN ĐẶT TRƯỚC, HỒ SƠ, BƯỚC GIÁ CÁC LÔ ĐẤT TẠI KHU DÂN CƯ XÃ MỸ THÀNH, HUYỆN PHÙ MỸ

(Kèm theo Thông báo số 45/TB-ĐG ngày 08/5/2025 của Doanh nghiệp đấu giá tư nhân Quốc Thịnh)

Thời gian bán và nhận hồ sơ: Từ ngày ra thông báo đến trước 16h00 ngày 27/5/2025

Thời gian tổ chức đấu giá: Từ 9h00 ngày 30/5/2025 tại UBND xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ

STT	Ký hiệu lô đất	Tờ bản đồ	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
	Quỹ đất do UBND xã Mỹ Thành quản lý				**4,208.68**		**19,329,255,000**	**3,865,200,000**			
I	**Mặt hướng Đông, đường DS2 quy hoạch lộ giới 13m.**				**2,141.36**		**9,808,344,000**	**1,961,600,000**			
1	**B.01**	29			191.36	5,400,000	1,033,344,000	206,600,000	200,000	45,000,000	Lô góc
2	**B.02**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
3	**B.03**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
4	**B.04**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
5	**B.05**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
6	**B.06**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
7	**B.07**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
8	**B.08**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
9	**B.09**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
10	**B.10**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
11	**B.11**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
12	**B.12**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
13	**B.13**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	
14	**B.14**	29	25	6	150.0	4,500,000	675,000,000	135,000,000	100,000	25,000,000	

STT	Ký hiệu lô đất	Tờ bản đồ	Kích thước (m2)		Diện tích	Giá khởi điểm (đồng)		Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng		đ/m2	Thành tiền				
II	**Mặt hướng Tây, đường DS3 quy hoạch lộ giới 13m.**				**2,067.32**		**9,520,911,000**	**1,903,600,000**			
15	**B.15**	29			242.19	5,400,000	1,307,826,000	261,500,000	200,000	45,000,000	Lô góc
16	**B.16**	29			163.43	4,500,000	735,435,000	147,000,000	100,000	30,000,000	
17	**B.17**	29			162.56	4,500,000	731,520,000	146,300,000	100,000	30,000,000	
18	**B.18**	29			161.7	4,500,000	727,650,000	145,500,000	100,000	30,000,000	
19	**B.19**	29			160.83	4,500,000	723,735,000	144,700,000	100,000	30,000,000	
20	**B.20**	29			159.97	4,500,000	719,865,000	143,900,000	100,000	30,000,000	
21	**B.21**	29			159.11	4,500,000	715,995,000	143,100,000	100,000	30,000,000	
22	**B.22**	29			158.24	4,500,000	712,080,000	142,400,000	100,000	30,000,000	
23	**B.23**	29			155.98	4,500,000	701,910,000	140,300,000	100,000	30,000,000	
24	**B.24**	29			150.25	4,500,000	676,125,000	135,200,000	100,000	25,000,000	
25	**B.25**	29			186.05	4,500,000	837,225,000	167,400,000	100,000	35,000,000	
26	**B.26**	29			207.01	4,500,000	931,545,000	186,300,000	100,000	40,000,000	